

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT
QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ
DI SẢN VĂN HÓA CỘNG CHIÊNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK, GIAI ĐOẠN 2026–2030
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-SVHTTDL ngày tháng năm 2026 của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch)

I. SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO

Quy định/Chính sách hiện hành	Dự thảo NQ 2026–2030	Thuyết minh
Điều 1 (Phạm vi điều chỉnh): quy định chính sách bảo tồn, phát huy văn hóa cộng chiêng giai đoạn trước; phạm vi thường thể hiện theo “chương trình/đề án” hoặc theo nhóm nội dung hỗ trợ.	Điều 1 xác định rõ phạm vi: chính sách hỗ trợ, nguồn lực và cơ chế tổ chức thực hiện bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa cộng chiêng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026–2030.	Tách “phạm vi điều chỉnh” thành điều riêng để bảo đảm thống nhất với quy định về bộ cục văn bản; làm rõ đối tượng điều chỉnh là “chính sách + cơ chế thực hiện” (không chỉ là kế hoạch sự kiện). Đồng thời tạo cơ sở pháp lý bao quát cho các nội dung mới theo Luật Di sản văn hóa 2024 (quyền chủ thể, số hóa dữ liệu, phát huy gắn sinh kế).
Điều 2 (Đối tượng áp dụng): chủ yếu là cộng đồng DTTS, nghệ nhân, đội/CLB, cơ quan quản lý và tổ chức liên quan.	Điều 2 quy định rõ nhóm đối tượng thụ hưởng và nhóm tổ chức thực hiện; bổ sung đối tượng liên quan đến tư liệu hóa–số hóa, du lịch cộng đồng (doanh nghiệp/đơn vị phối hợp theo thỏa thuận với cộng đồng).	Làm rõ ranh giới đối tượng để bảo đảm “đúng người, đúng việc, đúng hỗ trợ”; phù hợp nguyên tắc lấy cộng đồng chủ thể làm trung tâm theo Luật 2024 và NĐ 215/2025. Khi mở rộng nội dung phát huy (du lịch cộng đồng), cần xác định rõ chủ thể tham gia và trách nhiệm để kiểm soát thương mại hóa, bảo vệ yếu tố gốc.
Điều 3 (Giải thích từ ngữ): giai đoạn	Bổ sung điều giải thích từ ngữ trọng tâm:	Bổ sung để thống nhất cách hiểu, giảm

trước thường chưa thiết kế điều giải thích hoặc chỉ nêu khái niệm rải rác trong thuyết minh.	cộng đồng chủ thể; nghệ nhân; không gian thực hành/diễn xướng; tư liệu hóa; số hóa; mô hình du lịch cộng đồng gắn di sản; đồng thuận cộng đồng; chia sẻ lợi ích...	tranh chấp khi triển khai (đặc biệt nội dung số hóa, quyền sử dụng hình ảnh/âm thanh). Đây là yêu cầu quan trọng khi pháp luật mới nhấn mạnh quyền chủ thể và quản trị hoạt động tư liệu hóa–trình diễn–khai thác giá trị di sản.
Điều 4 (Nguyên tắc thực hiện): trước đây nhấn mạnh bảo tồn, truyền dạy, phục dựng; chưa “đóng” thành nguyên tắc vận hành có điều kiện, tiêu chí.	Quy định nguyên tắc: tôn trọng yếu tố gốc; cộng đồng chủ thể quyết định hình thức thực hành; công khai minh bạch; hỗ trợ có điều kiện gắn kết quả; không trùng lặp chính sách; bảo đảm đồng thuận và chia sẻ lợi ích khi số hóa, trình diễn, khai thác du lịch.	Đây là “khung kiểm soát rủi ro” cho toàn Nghị quyết: phù hợp Luật 2024 và ND 215/2025 về quản lý di sản phi vật thể; đồng thời giải quyết điểm yếu giai đoạn trước (dàn trải, thiếu tiêu chí nghiệm thu, nguy cơ biến dạng khi gắn du lịch).
Điều 5 (Nội dung, mức hỗ trợ): giai đoạn 2022–2025 có nhóm hỗ trợ truyền dạy, phục dựng lễ hội, cấp chiêng/trang phục, mô hình buôn bán hóa gắn du lịch; chăm lo nghệ nhân; tư liệu hóa ở mức bước đầu.	Điều 5 hệ thống hóa nhóm chính sách theo vòng đời di sản: (i) kiểm kê–tư liệu hóa–số hóa/cơ sở dữ liệu; (ii) truyền dạy đa thế hệ; (iii) duy trì không gian diễn xướng (sinh hoạt định kỳ, lễ hội); (iv) bảo quản, phục hồi và kỹ thuật chỉnh chiêng; (v) mô hình du lịch cộng đồng gắn di sản có thỏa thuận và chia sẻ lợi ích.	Điểm mới của Nghị quyết: chuyển trọng tâm từ “chỉ sự kiện” sang “duy trì hệ sinh thái di sản”; chuẩn hóa công cụ thực thi (mẫu biểu, hồ sơ, tiêu chí nghiệm thu). Bám sát Nghị định 308/2025/NĐ-CP về yêu cầu hồ sơ–biểu mẫu và tổ chức thực hiện, đồng thời đáp ứng ND 215/2025/NĐ-CP về vai trò chủ thể, hoạt động truyền dạy, tư liệu hóa, tổ chức sự kiện di sản.
Điều 6 (Điều kiện, hồ sơ, quy trình hỗ trợ): trước đây thường quy định theo kế hoạch năm của ngành; hồ sơ và nghiệm thu chưa đồng bộ, phụ thuộc hướng dẫn hành chính.	Điều 6 quy định điều kiện hỗ trợ gắn với đồng thuận cộng đồng; quy trình đề nghị – thẩm định – phê duyệt – nghiệm thu – thanh quyết toán; áp dụng phụ lục mẫu biểu và checklist hồ sơ thống nhất toàn tỉnh.	Bổ sung để tăng tính hợp pháp và khả thi (giảm rủi ro sai phạm khi chi ngân sách), phù hợp yêu cầu Nghị định 308/2025/NĐ-CP về tổ chức, thủ tục thực hiện các hoạt động quản lý di sản. Đồng thời tăng minh bạch: công khai danh sách thụ hưởng, kết quả nghiệm thu tại cộng đồng.
Điều 7 (Kinh phí): giai đoạn trước	Điều 7 xác định rõ nguồn: ngân sách tỉnh,	Làm rõ nguồn lực và phân cấp là điều kiện

thường nêu tổng mức và cơ cấu nguồn tỉnh/huyện; lồng ghép CTMTQG theo khả năng cân đối.	ngân sách huyện/xã theo phân cấp; lồng ghép CTMTQG; xã hội hóa hợp pháp; nguyên tắc không trùng lặp, ưu tiên nội dung dài hạn.	để Nghị quyết vận hành bền vững; hỗ trợ xã hội hóa nhưng có kiểm soát (theo thỏa thuận với cộng đồng, không xâm phạm quyền chủ thể).
Điều 8 (Tổ chức thực hiện, giám sát): trước đây giao Sở VH-TTDL chủ trì, phối hợp; giám sát của HĐND và cộng đồng chưa có công cụ.	Điều 8 phân công trách nhiệm Sở VH-TTDL, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, UBND cấp xã, phường; cơ chế báo cáo định kỳ; kiểm tra–giám sát; đánh giá giữa kỳ/cuối kỳ; phát huy giám sát cộng đồng.	Thiết kế theo hướng quản trị theo kết quả (KPI/tiêu chí nghiệm thu); bảo đảm yêu cầu tổ chức thi hành của pháp luật mới; tăng trách nhiệm giải trình và hiệu quả chi ngân sách.
Điều 9 (Hiệu lực, điều khoản thi hành): quy định hiệu lực và trách nhiệm thi hành; văn bản trước đây có điều khoản thay thế/bãi bỏ theo từng giai đoạn.	Điều 9 quy định hiệu lực, tổ chức thi hành và điều khoản chuyển tiếp (nếu có); nguyên tắc áp dụng văn bản dẫn chiếu khi có sửa đổi, bổ sung.	Bảo đảm kỹ thuật lập pháp; tạo tính ổn định và khả năng cập nhật khi văn bản cấp trên thay đổi; thuận lợi cho công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản của tỉnh.

II. SO SÁNH THAM CHIẾU VỚI MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG

Lựa chọn các văn bản/đề án có nội dung gần với chủ đề “không gian văn hóa công chiêng” và có thông tin kinh phí, cơ chế thực hiện rõ để làm tham chiếu.

TT	Địa phương ban hành văn bản	Giai đoạn	Phạm vi thực hiện	Mục tiêu/định hướng nổi bật	Kinh phí
1.	Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 30/7/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về phê duyệt Đề án “Bảo tồn, phát huy di sản không gian văn hóa công chiêng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021–2025”	2021–2025	Toàn tỉnh; đối tượng là thôn/làng DTTS tại chỗ, trường học, cộng đồng có sinh hoạt công chiêng.	- Tổng kiểm kê toàn diện (bộ chiêng, bản nhạc, người thực hành). - Tập huấn 100% cán bộ văn hóa xã. - Khôi phục sinh hoạt, lễ hội truyền thống tạo môi trường diễn xướng. - Gắn phát triển kinh tế – văn hóa – du lịch.	Tổng kinh phí 13,306 tỷ; có phân kỳ theo năm;

2.	Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 12/1/2023 của UBND tỉnh Gia Lai về phê duyệt Đề án bảo tồn, phát huy giá trị di sản không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên tỉnh Gia Lai giai đoạn 2023–2025	2023–2025	toàn tỉnh; trọng tâm hai cộng đồng Jrai, Bahnar.	• Khẳng định di sản UNESCO; đặt mục tiêu bảo tồn gắn phát huy giá trị. • Xây dựng nhóm dự án/hoạt động bảo vệ, truyền dạy, tổ chức sinh hoạt, quảng bá.	Tổng kinh phí 16,38 tỷ; cơ cấu nguồn gồm ngân sách tỉnh, huyện/thành phố và nguồn huy động hợp pháp.
3.	Nghị quyết số 02/2010/NQ-HĐND, ngày 06/5/2010 của tỉnh Đắk Nông về việc Thông qua Đề án bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa lễ hội – hoa văn – công chiêng và nhạc cụ giai đoạn 2010–2015	2010–2015	toàn tỉnh; các DTTS tại chỗ.	• Đầu tư có trọng điểm, chọn lọc, không trùng lặp với chi thường xuyên. • Huy động “Nhà nước và Nhân dân cùng làm”; có nội dung mô hình điểm phục vụ du lịch.	Tổng kinh phí 10,71 tỷ; gồm CTMTQG/tài trợ, ngân sách địa phương và đóng góp cộng đồng (ngày công/hiện vật).

III. THUYẾT MINH MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Chuẩn hóa nguyên tắc quản lý, bảo vệ và phát huy theo Luật Di sản văn hóa

Dự thảo Nghị quyết thể chế hóa đầy đủ các nguyên tắc mới của Luật Di sản văn hóa 2024: (i) tôn trọng và bảo đảm quyền, vai trò trung tâm của cộng đồng chủ thể trong thực hành, truyền dạy, bảo vệ di sản; (ii) bảo đảm giữ gìn giá trị, hình thức thể hiện vốn có (yếu tố gốc) của di sản văn hóa phi vật thể; (iii) ưu tiên bảo vệ, hỗ trợ di sản của đồng bào dân tộc thiểu số, di sản có nguy cơ mai một; (iv) huy động nguồn lực xã hội đi đôi với bảo đảm lợi ích quốc gia – dân tộc và quyền lợi hợp pháp của cộng đồng. Các nguyên tắc này được cụ thể hóa bằng điều kiện hỗ trợ và cơ chế đồng thuận cộng đồng trước khi tư liệu hóa, số hóa, trình diễn, khai thác du lịch.

2. Đồng bộ Nghị quyết với Nghị định số 215/2025/NĐ-CP của Chính phủ

Nghị định số 215/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định rõ trách nhiệm của chủ thể/cộng đồng trong duy trì thực hành; yêu cầu bảo đảm sự tham gia của cộng đồng; không biến tướng, không ép buộc thực hành; đồng thời xác lập khung quản trị các hoạt động truyền dạy, nghiên cứu, tư liệu hóa, tổ chức liên hoan, phục hồi di sản và lập đề án quản lý, bảo vệ, phát huy di sản văn hóa phi vật thể. Dự thảo Nghị quyết của tỉnh chuyển các yêu cầu này thành công cụ thực thi cấp tỉnh thông qua: (i) bộ tiêu chí nghiệm thu/xếp loại CLB – đội/nhóm; (ii) quy trình hồ sơ gắn kết quả (truyền dạy, phục dựng, hoạt động định kỳ, tư liệu hóa – số hóa); (iii) cơ chế công khai minh bạch và giám sát cộng đồng; (iv) cơ chế chia sẻ lợi ích khi khai thác giá trị di sản (hình ảnh, âm thanh, biểu diễn phục vụ du lịch).

3. Bám Nghị định số 308/2025/NĐ-CP để bảo đảm tính hợp pháp và khả thi khi triển khai

Nghị định số 308/2025/NĐ-CP quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Di sản văn hóa, trong đó có các nội dung liên quan trực tiếp đến tổ chức hoạt động và quản lý nhóm/câu lạc bộ thực hành di sản văn hóa phi vật thể, hồ sơ – trình tự thủ tục và các biểu mẫu. Trên cơ sở đó, dự thảo Nghị quyết này được thiết kế theo hướng: (i) “chuẩn hóa đầu vào” (mẫu biểu, hồ sơ tối thiểu, thỏa thuận/đồng thuận cộng đồng); (ii) “chuẩn hóa đầu ra” (tiêu chí nghiệm thu định lượng – định tính, nhật ký hoạt động); (iii) “chuẩn hóa giám sát” (báo cáo định kỳ, kiểm tra đột xuất, công khai kết quả nghiệm thu). Cách tiếp cận này giúp giảm rủi ro sai phạm khi giải ngân, giảm tranh chấp về quyền chủ thể và tăng trách nhiệm giải trình.

4. Số hóa/Quản trị dữ liệu di sản

Khung pháp luật mới nhấn mạnh hoạt động kiểm kê, tư liệu hóa, cập nhật cơ sở dữ liệu di sản văn hóa phi vật thể và trách nhiệm của cơ quan chuyên môn. Dự thảo Nghị quyết bổ sung yêu cầu kỹ thuật tối thiểu và quy trình số hóa – quản trị dữ liệu (chuẩn định dạng, phân quyền, bảo mật, lưu trữ lâu dài), đồng thời gắn số hóa với truyền dạy (tư liệu chuẩn phục vụ trường học/cộng đồng) và với hoạt động quản lý nhà nước (cập nhật định kỳ, đối soát, công khai thông tin được phép công khai).

5. Chuyển cơ chế hỗ trợ từ “chi theo hoạt động” sang “đầu tư theo kết quả” (KPI/tiêu chí nghiệm thu) – tăng hiệu quả chi ngân sách

So với các nghị quyết giai đoạn trước vốn thiên về hỗ trợ theo sự kiện và trang bị, dự thảo 2026–2030 đưa vào cơ chế đánh giá kết quả: đặt điều kiện duy trì sinh hoạt công cộng thường xuyên, có lớp kế cận, có nghệ nhân/hạt nhân truyền dạy, có tư liệu hóa tối thiểu, và chỉ giải ngân/tiếp tục hỗ trợ khi đạt tiêu chí. Cơ chế này phù hợp yêu cầu quản trị theo kết quả, bảo đảm sử dụng ngân sách đúng mục tiêu, hạn chế dàn trải và tạo động lực tự quản của cộng đồng.

6. Gắn bảo tồn với phát triển du lịch cộng đồng nhưng có “lan can pháp lý” chống thương mại hóa, biến dạng di sản

Dự thảo Nghị quyết kế thừa định hướng phát huy gắn du lịch từ NQ 10/2021, đồng thời cập nhật yêu cầu của pháp luật mới về bảo đảm sự đồng thuận và quyền chủ thể. Theo đó, mọi hoạt động trình diễn/khai thác phục vụ du lịch phải: (i) có thỏa thuận với cộng đồng (nội dung, thời lượng, bối cảnh, quyền sử dụng hình ảnh – âm thanh); (ii) có cơ chế chia sẻ lợi ích; (iii) bảo đảm yếu tố gốc và không xâm phạm yếu tố thiêng/nghi lễ; (iv) có giám sát và cơ chế xử lý phản ánh của cộng đồng. Điều này giúp vừa tăng sinh kế bền vững, vừa bảo vệ tính nguyên gốc của di sản.

7. Bảo đảm tính bền vững nguồn lực và phân cấp rõ trách nhiệm tỉnh – xã/phường

Dự thảo Nghị quyết thiết kế cơ chế lồng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia, xác định rõ nhiệm vụ chi theo phân cấp ngân sách, đồng thời khuyến khích xã hội hóa có kiểm soát. Việc phân vai cụ thể (cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, trách nhiệm UBND cấp xã, phường, cơ chế theo dõi – tổng kết giữa kỳ/cuối kỳ) giúp Nghị quyết có tính vận hành cao, phù hợp yêu cầu tổ chức thi hành theo NĐ 308/2025/NĐ-CP.

Dự thảo Nghị quyết 2026–2030 không chỉ kế thừa các nội dung hỗ trợ truyền thống (truyền dạy, phục dựng, trang bị) mà còn đáp ứng đầy đủ khung pháp luật mới về quyền chủ thể, quản trị hoạt động di sản, tiêu chí nghiệm thu theo kết quả và chuyển đổi số; qua đó nâng cao tính hợp pháp, khả thi và hiệu quả thực chất khi triển khai tại cộng đồng.